

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HS-ST  
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thanh Hảo

**Các hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Trịnh Văn Nhất

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

**Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:**  
Đồng T Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 09/2019/HSST ngày 15 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo:

**Họ và tên:** **Trịnh Công T**, sinh năm 1993; tại: Bắc Giang; Tên gọi khác: Không;

Nơi cư trú: Thôn Y, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1963 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1969; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ ngày 15/9/2018 đến ngày 27/11/2018 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh, hiện đang tại ngoại. (Có mặt).

+ **Bị hại:** Anh Đào Văn T1, sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn S 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

+ **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn Y, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

2. Anh Thân Văn S, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

3. Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1999

Địa chỉ: Thôn O, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

4. Anh Lưu Xuân T, sinh năm 1989  
Địa chỉ: Số nhà 31, tổ 4, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
5. Ông Lưu Văn T, sinh năm 1964  
Địa chỉ: Số nhà 31, tổ 4, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
6. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1969  
Địa chỉ: Thôn Y, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)
- + Người làm chứng:**
1. Chị Hoàng Thúy T, sinh năm 1996  
Địa chỉ: Thôn S 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).
2. Anh Đào Minh H, sinh năm 1982  
Địa chỉ: Thôn S 2, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 01/8/2018, Trịnh Công T, sinh năm 1993 trú tại Thôn Y, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đến quán game bắn cá của anh Thân Văn S, sinh năm 1991 trú tại thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chơi game bắn cá. Tại đây, T gặp anh Nguyễn Văn N (thường gọi là Cún), sinh năm 1990 ở cùng thôn là anh họ của T cũng đang chơi game. T sử dụng số tiền 1.000.000 đồng mang theo từ trước chơi game bắn cá đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì thua hết tiền. Để có tiền tiếp tục chơi game, T mượn xe máy đi đến cửa hàng mua bán điện thoại di động T1 Mobile của anh Đào Văn T1, sinh năm 1991 ở thôn S 2, xã S, thành phố B. Tại đây, T đem chiếc điện thoại di động OPPO F7 màu đỏ mượn từ trước của bạn gái là chị Hoàng Thị B, sinh năm 1999 địa chỉ Thôn O, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang cầm cố cho anh T1 được số tiền 3.000.000 đồng. Sau đó T quay lại quán game tiếp tục chơi game bắn cá và bị thua hết số tiền 3.000.000 đồng. Lúc này, T nói chuyện với anh N là sẽ đi lấy thêm tiền cầm chiếc điện thoại OPPO F7 ở quán anh T1 để tiếp tục chơi game. Thấy vậy, N đưa cho T chiếc điện thoại Iphone 5s nhờ T cầm hộ. T tiếp tục mượn xe máy đi đến cửa hàng của anh T1. Tại đây, T cầm chiếc điện thoại Iphone 5s được số tiền 500.000 đồng và đặt vấn đề lấy thêm 500.000 đồng tiền cầm chiếc điện thoại OPPO F7 lúc trước. Anh T1 đồng ý đưa cho T 1.000.000 đồng, T hẹn anh T1 là khoảng 05 giờ sáng ngày 02/8/2018 sẽ đến chuộc lại điện thoại OPPO F7. Sau đó, T quay lại quán game đưa cho N 500.000 đồng, còn lại 500.000 đồng thì T tiếp tục chơi game và bị thua hết. Lúc này, thấy trong quán game có anh Lưu Xuân T, sinh năm 1989 trú tại Tổ

4, phường M, thành phố B là bạn quen biết xã hội từ trước, T vay của anh T số tiền 500.000 đồng tiếp tục chơi game. Đến khoảng 01 giờ ngày 02/8/2018, T, anh T và N không chơi game nữa mà rủ nhau về nhà anh T chơi.

Đến khoảng 04 giờ ngày 02/8/2018, T nói với N và anh T về việc phải đến cửa hàng điện thoại của anh T1 để chuộc chiếc điện thoại OPPO F7 về trả cho chị B để đi làm. Thấy vậy, anh T lấy xe mô tô biển kiểm soát 98Y1-1855 chở T và N đi chuộc điện thoại. Khi đi đến đoạn đường cách cửa hàng của anh T1 khoảng 100 m, do trời còn tối nên cả ba dừng xe ngồi đợi ở bên đường. Một lúc sau T nhờ N chở T đến cửa hàng của anh T1 còn anh T không đi theo mà tiếp tục ngồi chờ. Khi đến nơi, T xuống xe gọi cửa, N có bảo T lấy hộ chiếc sim trong điện thoại Iphone 5s đã cắm ở đây trước đó. Một lúc sau, anh T1 ra mở cửa, T đi vào trong quán còn N ở ngoài đợi. T nói với anh T1 cho T chuộc chiếc điện thoại di động OPPO F7 và lấy hộ N chiếc sim trong điện thoại Iphone 5s. Anh T1 lấy chiếc điện thoại Iphone 5S và OPPO F7 đặt lên mặt tủ kính bàn quây. Trong lúc lấy điện thoại, anh T1 có mắng T về việc sáng sớm đã đến chuộc điện thoại làm ảnh hưởng giấc ngủ của vợ chồng anh. T tháo lấy sim trong máy điện thoại Iphone 5s rồi trả lại máy điện thoại cho anh T1. Lúc này do bức tức việc bị anh T1 mắng, T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại OPPO F7 mà không trả tiền chuộc cho anh T1 nữa. T cầm điện thoại OPPO F7 ở tay phải quay ra cửa gọi “cún ời” rồi nhanh chóng chạy ra ngoài ngồi lên xe mô tô N đang đợi. N có hỏi T là “lấy sim chưa?” thì T trả lời “lấy rồi, đi về đi”. N đề nổ máy lái xe chở T đi luôn. T ngồi sau thấy anh T1 đuổi theo thì có ngoái lại nói với anh T1 là “đã thế bỏ mày không trả, bỏ mày lấy luôn”. N có hỏi T “làm sao đây” thì T trả lời “không sao, đi đi”. N chở T đi đến đón anh T đi về nhà T. Tại đây, T trả chiếc điện thoại OPPO F7 cho chị Bích. Sau đó, T, N, Anh T lại đến nhà Anh T chơi. Đến khoảng 09 giờ ngày 02/8/2018, một mình Nam đến cửa hàng điện thoại của anh T1 trả anh T1 số tiền 500.000 đồng và chuộc lại chiếc điện thoại Iphone 5s của Nam. Tại đây, anh T1 có nói cho N biết việc T cướp giật điện thoại OPPO F7.

Ngày 18/8/2018, anh Đào Văn T1 có đơn trình báo Công an thành phố B. Cơ quan điều tra đã xác định hiện trường và thu giữ hình ảnh trong camera giám sát an ninh tại cửa hàng điện thoại của anh T1 và tại nhà anh Đào Minh H, sinh năm 1982 là hàng xóm với anh T1, trong đó có đoạn hình ảnh ghi lại hành vi của Trịnh Công T cướp giật điện thoại ngày 02/8/2018.

Ngày 15/9/2018, Trịnh Công T đến Công an thành phố B đầu thú, tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia 1202 đã qua sử dụng.

Cùng ngày 15/9/2018, chị Hoàng Thị B giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc điện thoại di động OPPO F7 màu đỏ có số IMEI1: 868476039816973, số IMEI2: 868476039816965. Ngày 16/10/2018, anh Lưu Xuân T đã tự nguyện

giao nộp cho Cơ quan điều tra chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98Y1-1855 nhãn hiệu WAVE, màu sơn đỏ đen bạc.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 96/KL-HĐĐG ngày 04/9/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: “01 chiếc điện thoại di động OPPO F7, màu đỏ đã qua sử dụng có giá trị là 4.500.000 đồng”.

Quá trình điều tra, bà Hoàng Thị L là mẹ của Trịnh Công T đã trả lại cho anh Đào Văn T1 số tiền 3.500.000 đồng khắc phục hậu quả. Đến nay anh T1 không có yêu cầu bồi thường gì khác và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với Trịnh Công T.

Tại Cơ quan điều tra, Trịnh Công T còn khai sau khi vay được của Lưu Xuân T số tiền 500.000 đồng, T sử dụng chơi game bắn cá được 25.000 điểm, T đổi số điểm này lại cho anh S chủ quán để lấy số tiền 2.500.000 đồng. Tại Cơ quan điều tra, anh S không thừa nhận việc đổi điểm và trả tiền cho T. Cơ quan điều tra đã cho T và anh S đối chất, kết quả hai bên vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Ngoài lời khai của Trịnh Công T thì không có tài liệu nào khác nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý đối với Trịnh Công T về hành vi đánh bạc.

Đối với anh Nguyễn Văn N có hành vi đi cùng T đến cửa hàng điện thoại nhưng không biết việc T cướp giật điện thoại nên anh N không vi phạm pháp luật.

Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98Y1-1855, qua điều tra xác định là xe anh Anh T mượn của bố đẻ là ông Lưu Văn T. Ngày 17/11/2018 Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe trên cho ông T. Đối với chiếc điện thoại di động OPPO F7 là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của chị B. Ngày 17/11/2018, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại này cho chị B.

- Tại cơ quan điều tra, bị cáo Trịnh Công T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

- Cáo trạng số 18/CT - VKS ngày 12/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Trịnh Công T về tội “Cướp giật tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trịnh Công T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa trình bày:

+ Bà Hoàng Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ bị cáo T, số tiền bà bồi thường cho bị hại bị cáo T có tác động đến gia đình, bà không yêu cầu bị cáo T phải trả số tiền bà đã bồi thường cho bị hại.

+ Chị Hoàng Thị B trình bày: Chị đã nhận lại chiếc điện thoại di động OPPO F7, chị không có yêu cầu gì.

- Bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố những lời khai của bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo Trịnh Công T không có ý kiến gì về những lời khai của bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1, Tuyên bố bị cáo Trịnh Công T phạm tội "*Cướp giật tài sản*".

2, Áp dụng khoản 1 Điều 171; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trịnh Công T từ 12 tháng đến 15 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng. Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Trả lại bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 1202 đã qua sử dụng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị cáo không có tranh luận gì với bản luận tội của Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B và Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cũng như Điều tra viên và Kiểm sát viên thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Xét về tội danh: Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai người làm chứng, Biên bản tiếp nhận người phạm tội đầu thú đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 05 giờ ngày 02/8/2018 tại cửa hàng mua bán điện thoại

Thăng Mobile ở thôn S 2, xã S, thành phố B, Trịnh Công T đã có hành vi cướp giật 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F7 màu đỏ có giá trị là 4.500.000 đồng của anh Đào Văn T1, sinh năm 1991 trú tại thôn S 2, xã S, thành phố B. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Cướp giật tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét về tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Bị cáo thực hiện hành vi một cách táo bạo và liều lĩnh. Do vậy cần phải xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội này.

[4] Xét về nhân thân bị cáo thì thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động đến gia đình bị cáo bồi thường cho người bị hại, bị cáo đầu thú và người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[6] Xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Bị cáo phải không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[7] Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có địa chỉ cư trú rõ ràng, bị cáo phạm tội là do bột phát. Việc không bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm. Để đảm bảo tính nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước, nên không cần bắt bị cáo phải cách ly khỏi xã hội, mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ để bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Đối với anh Nguyễn Văn N có hành vi đi cùng bị cáo đến cửa hàng điện thoại nhưng không biết việc bị cáo cướp giật điện thoại nên anh Nam không vi phạm pháp luật.

[10] Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98Y1-1855, qua điều tra xác định là xe anh Anh T mượn của bố để là ông Lưu Văn T. Ngày 17/11/2018 Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe trên cho ông Tuyên.

[11] Đối với chiếc điện thoại di động OPPO F7 là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của chị Bích. Ngày 17/11/2018, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại này cho chị B.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Anh Đào Văn T1 đã được bị cáo bồi thường số tiền 3.500.000 đồng. Nay anh T1 không yêu cầu bồi thường dân sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[13] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 điện thoại đi động nhãn hiệu NOKIA 1202 đã qua sử dụng của bị cáo, không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo, do vậy, cần trả lại cho bị cáo là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[14] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bởi các lẽ trên

### **QUYẾT ĐỊNH**

**1.** Tuyên bố bị cáo Trịnh Công T phạm tội "*Cướp giật tài sản*".

**2.** Căn cứ khoản 1 Điều 171, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự.

**3. Xử phạt:** Bị cáo Trịnh Công T 15 (Mười năm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (Ba mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

**4.** Vật chứng của vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại bị cáo 01 điện thoại đi động nhãn hiệu NOKIA 1202 đã qua sử dụng, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

**5.** Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST

**6.** Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

7. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP B;
- Công an TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Thị Thanh Hảo**